

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 – 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Mai Thúc Định	Thành viên
Bà Mai Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Thúc Định	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

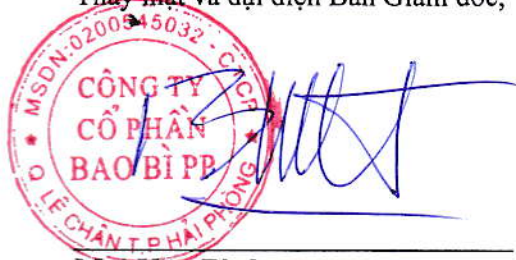
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Văn Bình

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Số: 15/2022/KT-AVHN-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì PP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/03/2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao Bì PP tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hải

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

3396-2020-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2022

Tạ Thị Thu Trang

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

4857-2019-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		91.762.698.845	65.320.103.711
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.514.412.635	2.052.013.610
1. Tiền	111		1.914.412.635	2.052.013.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.600.000.000	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.763.900.000	11.148.124.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	27.763.900.000	11.148.124.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.318.981.115	33.287.760.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	23.825.357.803	33.108.166.884
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.315.318.500	1.090.954.378
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	169.067.433	79.402.156
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(990.762.621)	(990.762.621)
IV- Hàng tồn kho	140		31.416.682.863	18.832.205.304
1. Hàng tồn kho	141	12	31.416.682.863	18.832.205.304
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		748.722.232	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14.2	748.722.232	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.535.654.573	87.313.976.760
II- Tài sản cố định	220		31.499.654.573	33.153.537.014
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	31.499.654.573	33.153.537.014
- Nguyên giá	222		129.032.492.278	127.794.750.712
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.532.837.705)	(94.641.213.698)
V- Đầu tư tài chính dài hạn	250		37.036.000.000	54.160.439.746
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	37.036.000.000	54.160.439.746
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		160.298.353.418	152.634.080.471

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		46.723.992.595	42.270.741.411
I- Nợ ngắn hạn	310		42.453.442.715	38.163.656.231
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	16.112.258.231	15.959.845.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		144.856.090	637.263.081
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14.1	502.975.083	542.103.064
4. Phải trả người lao động	314		3.393.497.600	3.257.961.200
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	401.336.988	473.155.494
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	1.658.505.091	1.509.022.031
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	14.114.676.800	10.663.422.500
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.125.336.832	5.120.883.832
II- Nợ dài hạn	330		4.270.549.880	4.107.085.180
7. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	1.507.586.880	2.848.586.880
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	2.762.963.000	1.258.498.300
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.574.360.823	110.363.339.060
I- Vốn chủ sở hữu	410	19	113.574.360.823	110.363.339.060
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.800.000.000	38.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.800.000.000	38.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.450.600.000	16.450.600.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.135.959.775)	(2.135.959.775)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.617.680.727	45.781.559.102
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.842.039.871	11.467.139.733
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.218.108	29.218.108
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		9.812.821.763	11.437.921.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 =300+400)	440		160.298.353.418	152.634.080.471

Hàì Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

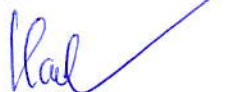
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	239.188.754.850	194.128.429.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	78.937.620
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	20	239.188.754.850	194.049.491.659
4. Giá vốn hàng bán	11	21	217.266.251.928	169.100.126.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21.922.502.922	24.949.365.530
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	5.297.989.792	3.597.337.655
7. Chi phí tài chính	22	23	671.080.489	962.268.059
Trong đó: chi phí lãi vay	23		626.089.567	933.246.300
8. Chi phí bán hàng	25	24	7.847.713.638	6.315.095.022
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.754.476.527	7.851.478.365
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		10.947.222.060	13.417.861.739
11. Thu nhập khác	31	25	1.469.731.210	9.103.134
12. Chi phí khác	32	25	111.736.424	114.236.744
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	25	1.357.994.786	(105.133.610)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.305.216.846	13.312.728.129
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	2.492.395.083	1.874.806.504
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9.812.821.763	11.437.921.625
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.683	2.822

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



 Mai Văn Bình

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		12.305.216.846	13.312.728.129
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.974.556.007	7.382.306.983
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.383.193	(35.489.843)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.283.969.508)	(3.471.495.081)
- Chi phí lãi vay	06		626.089.567	933.246.300
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.623.276.105	18.121.296.488
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.220.057.450	(7.751.282.095)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(12.584.477.559)	(2.520.682.302)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.731.606.464)	4.118.747.958
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	409.579.803
- Tiền lãi vay đã trả	14		(634.992.498)	(949.879.363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.374.806.504)	(2.163.255.172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.004.453.000	272.288.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		521.903.530	9.536.813.317
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.320.673.566)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.250.000.000	9.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.799.900.000)	(65.308.563.746)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		65.308.563.746	60.449.818.968
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.033.969.508	3.462.495.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.471.959.688	(1.387.249.697)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		141.795.330.040	82.766.493.707
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(136.839.611.040)	(88.563.001.014)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.485.800.000)	(5.485.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(530.081.000)	(11.282.307.307)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.463.782.218	(3.132.743.687)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.052.013.610	5.149.267.454
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.383.193)	35.489.843
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	3.514.412.635	2.052.013.610

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Hải Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Bình

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao Bì PP (gọi tắt là “Công ty”), trụ sở chính đặt tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815/QĐ/UB ngày 17/4/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/4/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ tám ngày 11/4/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.800.000.000 VND, được chia thành 3.880.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có sự kiện nào trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn) theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ (tiếp theo)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản phải thu khách hàng, các khoản ngoại tệ gửi Ngân hàng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 22.640 VND/USD, tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 23.035 VND/USD.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản phải trả người bán tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 22.920 VND/USD, tại thời điểm ngày 31/12/2020 là 23.215 VND/USD.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Các khoản phải thu khác và tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được xác định theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm các công cụ, dụng cụ xuất dùng phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 01 tháng đến 24 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về kinh phí công đoàn, phải trả về khoản nhận ký cược, phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí ăn ca, tiền điện, tiền nước và các chi phí phải trả khác.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế của năm 2020 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 02/2021/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 24/03/2021.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi ngân hàng, chênh lệch tỷ giá phát sinh. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại, phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân hàng bị kém phẩm chất.

4.17 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, chênh lệch tỷ giá phát sinh. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển và chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.20 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng trong năm là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.21 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

4.21 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt		336.720.940		1.372.817.038
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.577.691.695		679.196.572
Các khoản tương đương tiền (*)		1.600.000.000		-
Cộng		3.514.412.635		2.052.013.610

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương- Chi nhánh Hải Phòng kỳ hạn 01 tháng, với lãi suất tiền gửi là 2,9%/năm.

6 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn (*)	27.763.900.000	27.763.900.000	11.148.124.000	11.148.124.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Ngoại thương- Chi nhánh Hải Phòng	-	-	6.550.000.000	6.550.000.000
Tiền gửi ngân hàng TMCP Sài Gòn- Chi nhánh Hồng Bàng	21.385.100.000	21.385.100.000	4.598.124.000	4.598.124.000
Tiền gửi ngân hàng Eximbank- Chi nhánh Hải Phòng	6.378.800.000	6.378.800.000	-	-
6.2 Dài hạn (**)	37.036.000.000	37.036.000.000	54.160.439.746	54.160.439.746
Tiền gửi ngân hàng Eximbank- Chi nhánh Hải Phòng	25.308.000.000	25.308.000.000	36.768.773.000	36.768.773.000
Tiền gửi ngân hàng VPBank- Chi nhánh Hải Phòng	-	-	17.391.666.746	17.391.666.746
Các đối tượng khác (***)	11.728.000.000	11.728.000.000	-	-

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 12 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 3,2%/năm đến 7,4%/năm.

(**) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 12 tháng, với lãi suất tiền gửi trong khoảng từ 8,0%/năm đến 8,7%/năm.

(***) Cho các cá nhân vay thời hạn 18 tháng, với lãi suất cho vay 6,6%/năm.

7 PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	169.067.433	(6.771.600)	79.402.156	(6.771.600)
Ký cược, ký quỹ	90.000.000	-	-	-
Phải thu khác	9.067.433	(6.771.600)	33.402.156	(6.771.600)
Tạm ứng	70.000.000	-	46.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

8 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	23.825.357.803	33.108.166.884
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	10.038.164.457	20.842.241.662
<i>Công ty Cổ phần DAP- Vinachem</i>	<i>737.000.000</i>	<i>5.071.608.553</i>
<i>Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình</i>	<i>572.972.400</i>	<i>4.766.190.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình</i>	<i>744.470.148</i>	<i>3.064.840.451</i>
<i>Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển</i>	<i>1.328.992.320</i>	<i>3.421.213.518</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Hà Nam</i>	<i>3.311.515.731</i>	<i>1.799.132.480</i>
<i>Chi nhánh Công ty TNHH Cargill Việt Nam tại Hưng Yên</i>	<i>3.343.213.858</i>	<i>2.719.256.660</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	13.787.193.346	12.265.925.222

9 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(990.762.621)	(990.762.621)
Trích lập dự phòng	-	-
Số dư cuối năm	(990.762.621)	(990.762.621)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(983.991.021)	(983.991.021)
- Phải thu khác	(6.771.600)	(6.771.600)

10 NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	990.762.621	-	990.762.621	-
<i>Các khoản phải thu</i>	<i>990.762.621</i>	<i>-</i>	<i>990.762.621</i>	<i>-</i>
- Công ty TNHH Giang Hưng	384.484.939	-	384.484.939	-
<i>Quá hạn trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>384.484.939</i>	<i>-</i>	<i>384.484.939</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Quang Minh	317.766.555	-	317.766.555	-
<i>Quá hạn trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>317.766.555</i>	<i>-</i>	<i>317.766.555</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	288.511.127	-	288.511.127	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B09 - DN

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	36.333.799.370	85.990.221.805	5.364.081.355	106.648.182	127.794.750.712
Mua trong năm	-	5.170.673.566	150.000.000	-	5.320.673.566
Thanh lý, nhượng bán	50.000.000	4.032.932.000	-	-	4.082.932.000
Số cuối năm	36.283.799.370	87.127.963.371	5.514.081.355	106.648.182	129.032.492.278
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	19.938.159.540	71.190.272.233	3.406.133.743	106.648.182	94.641.213.698
Khấu hao trong năm	964.864.070	5.294.893.531	714.798.406	-	6.974.556.007
Thanh lý, nhượng bán	50.000.000	4.032.932.000	-	-	4.082.932.000
Số cuối năm	20.853.023.610	72.452.233.764	4.120.932.149	106.648.182	97.532.837.705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	16.395.639.830	14.799.949.572	1.957.947.612	-	33.153.537.014
Số cuối năm	15.430.775.760	14.675.729.607	1.393.149.206	-	31.499.654.573

Nguyên giá của tài sản cố định thế chấp tại ngày 31/12/2021 là 50.766.762.695 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 31.097.807.491 VND (Nguyên giá tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2020 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 21.280.988.460 VND)
 Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021: 68.824.011.703 VND (tại ngày 31/12/2020: 70.242.419.562 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.966.034.460	-	8.152.973.855	-
Công cụ, dụng cụ	35.455.922	-	64.257.034	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.857.809.354	-	5.918.055.303	-
Thành phẩm	2.525.522.312	-	4.672.016.137	-
Hàng hoá	31.860.815	-	24.902.975	-
Cộng	31.416.682.863	-	18.832.205.304	-

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	16.112.258.231	15.959.845.029
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	10.783.805.697	10.316.458.828
<i>Công ty TNHH MTV MARUBENI Việt Nam</i>	4.320.000.000	7.128.000.000
<i>Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh</i>	402.881.130	2.896.438.828
<i>Công ty Hengli Machinery (Hong Kong) Co., Limited</i>	980.930.160	292.020.000
<i>Công ty Cổ phần Phát triển nhựa Thế giới</i>	5.079.994.407	-
Phải trả cho các đối tượng khác	5.328.452.534	5.643.386.201

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	149.368.560	1.082.945.873	1.981.036.665	(748.722.232)
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	8.632.847.230	8.632.847.230	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.303.807	45.303.807	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	374.806.504	2.492.395.083	2.374.806.504	492.395.083
Thuế thu nhập cá nhân	17.928.000	341.496.735	348.844.735	10.580.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.638.844.570	1.638.844.570	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	542.103.064	14.236.833.298	15.024.683.511	(245.747.149)
<i>Trong đó:</i>				
14.1 Phải nộp	542.103.064			502.975.083
14.2 Phải thu	-			748.722.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	401.336.988	473.155.494
Lãi vay trích trước	43.247.037	52.149.968
Chi phí phải trả khác	358.089.951	421.005.526
16 PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
16.1 Ngắn hạn	1.658.505.091	1.509.022.031
Kinh phí công đoàn	1.008.698.491	842.718.271
Các khoản phải trả, phải nộp khác	649.806.600	666.303.760
<i>Cổ tức</i>	48.000.000	48.000.000
<i>Quỹ từ thiện</i>	47.600.000	47.600.000
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	554.206.600	570.703.760
16.2 Dài hạn		
Nhận ký cược dài hạn	1.507.586.880	2.848.586.880
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Công Vàng</i>	720.000.000	720.000.000
<i>Công ty Cổ phần Thế giới di động</i>	290.000.000	290.000.000
<i>Công ty TNHH Phúc Diễn</i>	-	1.350.000.000
<i>Các đối tượng khác</i>	497.586.880	488.586.880
17 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đô la Mỹ (USD)	912,45	9.408,49
<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>(nguyên tệ)</u>	<u>(nguyên tệ)</u>
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>(VND)</u>	<u>(VND)</u>
Khách hàng nước ngoài công ty đã trả quá không thu hồi được	-	-
	120.974.425	120.974.425
Cộng	-	-
	120.974.425	120.974.425

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Mẫu B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
18.1 Ngắn hạn				
Các khoản vay	14.114.676.800	10.663.422.500	14.114.676.800	10.663.422.500
18.2 Dài hạn				
Các khoản vay	2.762.963.000	1.258.498.300	2.762.963.000	1.258.498.300
a. Các khoản vay				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (1)	14.114.676.800	139.394.727.040	135.943.472.740	10.663.422.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh (2)	12.642.936.800	137.922.987.040	134.939.732.740	9.659.682.500
	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	732.000.000	732.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	271.740.000	271.740.000	271.740.000	271.740.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B09 - DN

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Số cuối năm		Tăng	Trong năm		Số đầu năm
	Giá trị	VND trả nợ		VND Giảm	VND trả nợ	
Vay dài hạn	2.762.963.000	2.762.963.000	2.672.343.000	1.167.878.300	1.258.498.300	1.258.498.300
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	-	-	-	896.138.300	896.138.300	896.138.300
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	90.620.000	90.620.000	-	271.740.000	362.360.000	362.360.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (4)	2.672.343.000	2.672.343.000	2.672.343.000	-	-	-
Cộng các khoản vay	16.877.639.800	16.877.639.800	142.067.070.040	137.111.351.040	11.921.920.800	11.921.920.800

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01.2021/HĐCVHM/VCB-BBPP ngày 09/08/2021:

- Hạn mức tín dụng : 40.000.000.000 VND
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất vay : Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ
- Thời hạn vay : 05 tháng
- Tài sản bảo đảm : - 12 máy dệt STARLINGER theo hợp đồng thế chấp số 01-12TH/HĐTC-BBPP ký ngày 16/02/2012
 - 09 máy dệt Omega 1000GB và 04 con thoi hoàn chỉnh theo hợp đồng thế chấp số 01-14TH/HĐTC-BBPP ký ngày 29/09/2014
 - Hệ thống máy dệt bao bì PP tại 143 Văn Trưng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 2015/MM/PP ký ngày 27/07/2015
- Nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất tại 143 Văn Trưng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 02-2015/BDS/BBPP ký ngày 13/08/2015 giữa ngân hàng và công ty CP Bao Bì PP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tài sản bảo đảm (tiếp theo)
- Máy kéo sợi model SJMH-105x31-1500 theo hợp đồng thế chấp số 01.2019/HĐTC/VCB-BBPP ngày 13/06/2019 giữa ngân hàng và công ty CP Bao Bì PP
 - Số tiết kiệm/Tiền gửi của cá nhân (là thành viên góp vốn của công ty sở hữu trực tiếp trên 5% vốn cổ phần của công ty trở lên) có giá trị là 20.000.000 VND
 - Dây chuyền máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là 01 máy tráng ghép màng tự động model SYJ70-GLM-800 và 01 Máy lồng lót, cắt và may dây bao bì nhựa PS-CIS750 theo hợp đồng mua bán số PSHP210701 ký ngày 01/07/2021 giữa công ty CP Bao Bì PP và Shantou Sen Yang Precision Parts Co., Ltd

(2) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh theo Hợp đồng kinh tế số 01/150721/HĐKT ngày 15/07/2021:

- Số tiền vay : 1.200.000.000 VND
- Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất vay : 7,5%/năm
- Thời hạn vay : 01 năm

(3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1603 LAV 190026405 ngày 29/03/2019:

- Số tiền vay : 1.087.000.000 VND
- Mục đích vay : Thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô 07 chỗ ngồi nhãn hiệu Peugeot 5008 theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 2802/2019/HĐMB-CNTX/PEUGEOT ngày 28/02/2019
- Lãi suất vay : Năm đầu lãi suất 9%/năm. Từ năm thứ 2 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm 24 tháng + 3% . Chu kỳ thay đổi lãi suất 03 tháng/lần
- Thời hạn vay : 48 tháng
- Tài sản đảm bảo : 01 xe ô tô du lịch 07 chỗ nhãn hiệu Peugeot 5008, Biên kiểm soát 15A- 474.57 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Bao bì PP, mới 100% màu đen, lắp ráp năm 2019 tại Việt Nam theo HD mua bán xe ô tô số 2802/2019/HĐMB-CNTX/PEUGEOT ký ngày 28/02/2019 giữa chi nhánh Peugeot Thanh Xuân- Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải và Công ty Cổ phần Bao bì PP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(4) **Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 01.2021/HĐCV/VCB-BBPP ký ngày 22/07/2021:**

Hạn mức tín dụng : 4.846.000.000 VND

Mục đích vay : Phục vụ cho việc đầu tư 02 dây chuyền MMTB năm 2021 gồm 01 Máy tráng ép màng tự động Model SYJ70-GLM800 và 01 Máy

Lãi suất vay : lồng lót, cắt và may đáy bao bì nhựa Model PS-CIS750

Thời hạn vay : Theo quy định của ngân hàng tại thời điểm giải ngân

Tài sản bảo đảm : 60 tháng

- 12 máy dệt STARLINGER theo hợp đồng thế chấp số 01-12TH/HĐTC-BBPP ký ngày 16/02/2012

- 09 máy dệt Omega 1000GB và 04 con thoi hoàn chỉnh theo hợp đồng thế chấp số 01-14TH/HĐTC-BBPP ký ngày 29/09/2014

- Hệ thống máy dệt bao bì PP tại 143 Văn Tràng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 2015/MM/PP ký ngày 27/07/2015

- Nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất tại 143 Văn Tràng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp số 02-2015/BDS/BBPP ký ngày 13/08/2015 giữa ngân hàng và công ty CP Bao Bì PP

- Máy kéo sợi model SJMH-105x31-1500 theo hợp đồng thế chấp số 01.2019/HĐTC/VCB-BBPP ngày 13/06/2019 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Bao bì PP

- Số tiết kiệm/Tiền gửi của cá nhân (là thành viên góp vốn của công ty sở hữu trực tiếp trên 5% vốn cổ phần của công ty trở lên) có giá trị là 20.000.000 VND

- Dây chuyền máy móc thiết bị hình thành trong tương lai là 01 máy tráng ghép màng tự động model SYJ70-GLM-800 và 01 máy lồng lót, cắt và may đáy bao bì nhựa PS-CIS750 theo hợp đồng mua bán số PSHIP210701 ký ngày 01/07/2021 giữa Công ty Cổ phần Bao bì PP và Shantou Sen Yang Precision Parts Co., Ltd

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***MẪU B09 - DN****18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

Số đầu năm	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	896.138.300	732.000.000	164.138.300	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	362.360.000	271.740.000	90.620.000	-
Cộng	1.258.498.300	1.003.740.000	254.758.300	-
Số cuối năm				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.672.343.000	-	2.672.343.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	362.360.000	271.740.000	90.620.000	-
Cộng	3.034.703.000	271.740.000	2.762.963.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số đầu năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	42.531.387.839	9.255.189.371	104.901.217.435	
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	11.437.921.625	11.437.921.625	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.250.171.263	(9.225.971.263)	(5.975.800.000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số cuối năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	45.781.559.102	11.467.139.733	110.363.339.060	
Số đầu năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	45.781.559.102	11.467.139.733	110.363.339.060	
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	9.812.821.763	9.812.821.763	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	4.836.121.625	(11.437.921.625)	(6.601.800.000)	
Số cuối năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	50.617.680.727	9.842.039.871	113.574.360.823	

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết số 02/2021/NQ-DHCD/HPB ngày 24/03/2021 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	11.467.139.733	9.255.189.371
Tăng trong năm	9.812.821.763	11.437.921.625
Lợi nhuận tăng trong năm	9.812.821.763	11.437.921.625
Giảm trong năm	11.437.921.625	9.225.971.263
Phân phối lợi nhuận	11.437.921.625	9.225.971.263
Chia cổ tức bằng tiền	5.485.800.000	5.485.800.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.836.121.625	3.250.171.263
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	558.000.000	490.000.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	558.000.000	-
Số cuối năm	9.842.039.871	11.467.139.733

c. CỔ PHIẾU

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.880.000	3.880.000
Cổ phiếu phổ thông	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
Cổ phiếu phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.657.200	3.657.200
Cổ phiếu phổ thông	3.657.200	3.657.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20 DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.188.754.850	194.128.429.279
Doanh thu bán hàng hóa	11.779.321.434	10.801.896.635
Doanh thu bán thành phẩm	221.990.026.217	178.740.728.205
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.419.407.199	4.585.804.439
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	78.937.620
Hàng bán bị trả lại	-	78.937.620
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.188.754.850	194.049.491.659

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.681.916.970	10.663.561.031
Giá vốn của thành phẩm đã bán	204.648.956.135	157.718.328.841
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	935.378.823	718.236.257
Cộng	217.266.251.928	169.100.126.129

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.033.969.508	3.462.495.081
Lãi chênh lệch tỷ giá	223.660.244	134.842.574
<i>Đã thực hiện</i>	223.660.244	99.352.731
<i>Chưa thực hiện</i>	-	35.489.843
Cộng	5.297.989.792	3.597.337.655
23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	626.089.567	933.246.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá	44.990.922	29.021.759
<i>Đã thực hiện</i>	35.458.619	29.021.759
<i>Chưa thực hiện</i>	9.532.303	-
Cộng	671.080.489	962.268.059
24 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí bán hàng	7.847.713.638	6.315.095.022
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	6.606.216.170	4.715.086.371
<i>Chi phí vận chuyển</i>	6.606.216.170	4.715.086.371
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.241.497.468	1.600.008.651
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.754.476.527	7.851.478.365
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	5.919.206.510	6.240.186.100
<i>Chi phí nhân viên</i>	4.323.704.840	4.043.681.000
<i>Tiền thuê đất</i>	1.595.501.670	2.196.505.100
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.835.270.017	1.611.292.265
25 LỢI NHUẬN KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	1.250.000.000	9.000.000
Các khoản khác	219.731.210	103.134
Cộng thu nhập khác	1.469.731.210	9.103.134
Khấu hao của phần nguyên giá vượt quá 1,6 tỷ	107.236.364	107.236.364
Các khoản khác	4.500.060	7.000.380
Cộng chi phí khác	111.736.424	114.236.744
Lợi nhuận khác	1.357.994.786	(105.133.610)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	152.402.295.042	113.053.887.127
Chi phí nhân công	22.341.969.650	16.771.496.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.974.556.007	7.382.306.983
Chi phí khác	49.241.661.807	42.841.119.603
Cộng	230.960.482.506	180.048.810.313

27 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	12.305.216.846	13.312.728.129
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán (2)	156.758.570	78.746.901
Các khoản điều chỉnh tăng (2.1)	156.758.570	114.236.744
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang	35.489.843	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản tiền	9.532.303	-
Chi phí không đủ điều kiện được trừ khi tính thuế	111.736.424	114.236.744
Các khoản điều chỉnh giảm (2.2)	-	35.489.843
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	35.489.843
Lỗ năm trước chuyển sang (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)	12.461.975.416	13.391.475.030
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	2.492.395.083	2.678.295.006
Tỷ lệ thuế giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (7)	-	30%
Số thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP (8)=(6)*(7)	-	803.488.502
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (9)=(6)-(8)	2.492.395.083	1.874.806.504

28 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	9.812.821.763	11.437.921.625
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	1.116.000.000
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	1.116.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	9.812.821.763	10.321.921.625
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.657.200	3.657.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.683	2.822

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29 CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi số Số cuối năm VND	Giá trị ghi số Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.514.412.635	2.052.013.610
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	64.799.900.000	65.308.563.746
Phải thu của khách hàng	22.841.366.782	32.124.175.863
Phải thu khác	92.295.833	26.630.556
Cộng	91.247.975.250	99.511.383.775
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	16.112.258.231	15.959.845.029
Chi phí phải trả	401.336.988	473.155.494
Phải trả khác	3.166.091.971	4.357.608.911
Vay và nợ thuê tài chính	16.877.639.800	11.921.920.800
Cộng	36.557.326.990	32.712.530.234

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

31 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	Mối quan hệ		
<i>Dài hạn</i>		11.728.000.000	-
Cho bà Nguyễn Thị Hải Yến vay 18 tháng	HDQT	5.710.000.000	-
Cho bà Nguyễn Thúy Hiền vay 18 tháng	HDQT	6.018.000.000	-
<i>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</i>			Năm nay VND
	Chức danh		
Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch HĐQT		384.161.000
Ông Mai Thúc Định	Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc		381.541.000
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	đốc		309.970.000
Bà Mai Hương	đốc		24.960.000
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Thành viên HĐQT		24.960.000
Ông Phạm Trung Quyết	Phó Tổng Giám đốc		213.032.000
Cộng			1.338.624.000

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

32 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được lấy từ báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt- chi nhánh Hà Nội.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu - Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Hải Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Bình

